

Biểu số 01:
HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 2025 THEO KHU VỰC QUẢN LÝ
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

STT	Hạng mục	ĐVT	Tổng	Chia theo chủ quản lý						
				BQLR đặc dụng	BQLR Phòng hộ	TC kinh tế	Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	TC khác (LLVT, KH&CN,	UBND xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng		837.284,89	78.586,98	357.458,18	164.855,25	27.324,08	29.607,91	12.141,69	167.310,80
1	Đặc dụng		129.347,64	76.443,85	25300,55	23.680,94	2,18	0	1.775,95	2144,17
a)	Rừng tự nhiên	ha	127.503,79	76.274,91	25063,26	22.805,65	0	0	1.408,54	1951,43
b)	Rừng trồng	ha	1843,85	168,94	237,29	875,29	2,18	0	367,41	192,74
c)	Số cộng đồng vùng đệm	CĐ	32	32						
2	Rừng phòng hộ		254.160,22	0	209.074,75	9.739,68	621,12	3.918,95	1246,53	29.559,19
a)	Rừng tự nhiên	ha	221.536,38	0	185.206,13	8.073,83	312,86	3.876,23	1140,29	22.927,04
b)	Rừng trồng	ha	32.623,84	0	23.868,62	1665,85	308,26	42,72	106,24	6632,15
3	Rừng sản xuất		453.777,03	2143,13	123.082,88	131.434,63	26.700,78	25.688,96	9.119,21	135.607,44
a)	Rừng tự nhiên	ha	343.106,28	2141,01	99.347,89	109.311,14	11.528,55	25.640,09	7.395,83	87.741,77
b)	Rừng trồng	ha	110.670,75	2,12	23.734,99	22.123,49	15172,23	48,87	1.723,38	47.865,67

Biểu số 02:
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu kế hoạch	Kết quả thực hiện		Tỷ lệ (%)	
				Đến 30/6/2026	ƯTH năm 2026	So với KH	So với cùng kỳ
1	2	3	4	5	6	7	8
I	MỤC TIÊU						
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	45,75%		45,75%		
2	Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp	%/năm					
3	Giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản	tỷ USD		0,574	1,148		94,70%
II	CÁC CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ CHÍNH						
1	Bảo vệ rừng						
a	Giảm diện tích rừng bị thiệt hại	ha		Tăng 14,1913 ha			157,90%
-	Do cháy rừng			Giảm 0,45 ha			100%
-	Do nguyên nhân khác			Tăng 14,6413 ha			171,50%
b	Giảm số vụ vi phạm các quy định của pháp luật về BV&PTR.	vụ		Tăng 15 vụ			9,61%
2	Trồng rừng tập trung	ha	38.900,0	6.129,3	38.901,3	100%	
a	Rừng đặc dụng	ha	20,0	21,3	21,3	107%	
b	Rừng phòng hộ	ha	370,0	228,0	370,0	100%	
	<i>Trong đó rừng phòng hộ ven biển</i>						
c	Rừng sản xuất	ha	38.510,0	5.880,0	38.510,0	100%	
	Trồng mới	ha	150,0	50,0	150,0	100%	
	Trồng lại sau khai thác	ha	38.360,0	5.830,0	38.360,0	100%	
	<i>Trong đó trồng rừng gỗ lớn</i>	ha	4.069,0	428,0	4.069,0	100%	
3	Chăm sóc rừng	ha/năm	71.740,0	35.411,0	71.740,0	100%	
4	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng						
a	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	ha	1143,33	986,49	1143,33	100%	
	Khoanh nuôi mới	ha	23,6	23,6	23,6	100%	
	Khoanh nuôi chuyển tiếp	ha	1119,73	962,89	1119,73	100%	
b	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	ha					
	Khoanh nuôi mới						
	Khoanh nuôi chuyển tiếp	ha					
5	Nuôi dưỡng, làm giàu rừng	ha					
6	Trồng cây phân tán	ha	3.600,0	46,2	3.600,0	100%	
7	Năng suất bình quân của rừng trồng khi khai thác chính	m ³ /ha/năm					

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu kế hoạch	Kết quả thực hiện		Tỷ lệ (%)	
				Đến 30/6/2026	ƯTH năm 2026	So với KH	So với cùng kỳ
8	Diện tích rừng gỗ nhỏ chuyển hóa sang kinh doanh gỗ lớn	ha					
9	Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát giống	%					
10	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (lũy kế)	ha		23.331,12	23.331,12		
a	Rừng tự nhiên	ha		253,04	253,04		
b	Rừng trồng	ha		23.078,08	23.078,08		
11	Khai thác gỗ						
a	Rừng tự nhiên						
	Khai thác chính	1000 m ³					
	Khai thác tận dụng	1000 m ³					
b	Từ rừng trồng tập trung						
	Diện tích	ha					
	Sản lượng	1000 m ³	2641	1947	2641	100%	
c	Từ cây gỗ trồng phân tán	1000 m ³					
d	Từ cao su thanh lý	1000 m ³					
12	Chế biến gỗ và lâm sản						
a	Số cơ sở chế biến gỗ (nhà máy, xưởng,...)	Cơ sở		419	440		17,69%
b	Số nhà máy chế biến gỗ	Nhà máy		186	197		51,22%
13	Hỗ trợ gạo						
a	Số lượng gạo hỗ trợ (kg)	kg					
b	Số đơn vị, nhân khẩu được hỗ trợ						
-	Số xã được hỗ trợ	xã					
-	Số hộ gia đình được hỗ trợ	hộ					
-	Số khẩu được hỗ trợ	khẩu					
c	Diện tích được hỗ trợ						
-	Bảo vệ rừng	ha					
-	Khoán bảo vệ rừng	ha					
-	Trồng rừng phòng hộ	ha					
-	Trồng rừng sản xuất, lâm sản ngoài gỗ	ha					
-	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	ha					
14	Các hoạt động bảo vệ rừng khác						
a	Xây dựng cơ sở hạ tầng phòng cháy chữa cháy rừng						
-	Chòi canh lửa (xây dựng mới; cải tạo bổ sung)	chòi					
-	Trạm bảo vệ rừng (xây dựng mới; cải tạo bổ sung)	trạm					
-	Đường ranh cản lửa (xây dựng mới; cải tạo bổ sung)	km	66,549	0,84	62,589	94%	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu kế hoạch	Kết quả thực hiện		Tỷ lệ (%)	
				Đến 30/6/2026	ƯTH năm 2026	So với KH	So với cùng kỳ
-	Biên báo cấp độ nguy cơ cháy rừng (xây dựng mới; cải tạo bổ sung)	biên	9	1	9	100%	
-	Hạng mục khác						
b	Xây dựng, cải tạo đường lâm nghiệp	km					
c	Các hoạt động khác						

Biểu số 03:
TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

DVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2026	Kết quả huy động vốn					
			Giải ngân đến 30/6/2026			ƯTH giải ngân năm 2026		
			Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
Tổng (I+II+III+IV+V)		728.378,77	4.616.773,03	633,84	-	694.543,77	95,35	-
I	Ngân sách nhà nước	377.006,41	4.523.289,29	1.199,79	-	377.006,41	100,00	-
1	Trung ương	349.826,11	-	-	-	349.826,11	100,00	-
1.1	Đầu tư phát triển							
1.2	Sự nghiệp	349.826,11	-	-	-	349.826,11	100,00	-
<i>a</i>	<i>Thực hiện ND số 58/2024/ND-CP</i>	349.826,11				349.826,11	100,00	
<i>b</i>	<i>Thực hiện Nội dung 02, HP2 QĐ 417</i>							
2	Địa phương	27.180,30	4.523.289,29	16.641,79	-	27.180,30	100,00	-
a	Đầu tư phát triển							
b	Sự nghiệp	27.180,30	4.523.289,29	16.641,79	-	27.180,30	100,00	-
-	<i>Thực hiện ND số 58/2024/ND-CP</i>	27.180,30	4.523.289,29	16.641,79		27.180,30	100,00	
-	<i>Thực hiện Nội dung 02, HP2 QĐ 417</i>							
II	Vốn ODA							
III	Vốn ngoài ngân sách nhà nước	351.372,36	93.483,74	26,61	-	317.537,36	90,37	-
1	Vốn FDI							
2	Dịch vụ môi trường rừng	112.781,00	35.930,00	31,86		78.946,00	70,00	
3	Tín dụng							
4	Vốn hợp pháp khác	238.591,36	57.553,74	24,12	-	238.591,36	100,00	
	Tổ chức, cá nhân tự đầu tư	21.665,79	1.651,74	7,62	-	21.665,79	100,00	
	Trồng rừng thay thế	216.925,57	55.902,00	25,77	-	216.925,57	100,00	

Biểu số 04:
TỔNG HỢP CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ CHÍNH THỰC KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2027
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2026-2030		Kế hoạch năm 2027	Ghi chú
			Tổng/lũy kế	Bình quân/năm		
1	2	3	4	5	6	7
I	MỤC TIÊU					
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	46,51		45,8	
2	Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp	%/năm				
3	Giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản	tỷ USD				
II	CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ CHÍNH					
1	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	1000 ha/năm				
a	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	1000 ha/năm	6,86255	1,37251	1,37251	
	Khoanh nuôi mới	1000 ha/năm	3,94	0,788	0,788	
	Khoanh nuôi chuyển tiếp	1000 ha/năm	2,92255	0,58451	0,58451	
b	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	1000 ha/năm				
	Khoanh nuôi mới					
	Khoanh nuôi chuyển tiếp					
2	Trồng rừng tập trung	1000 ha	113,4	22,7	29,3	
a	Trồng rừng sản xuất	1000 ha	111,9	22,4	29,0	
	<i>Trong đó: Trồng rừng gỗ lớn</i>					
b	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	1000 ha	1,5	0,3	0,3	
3	Trồng cây phân tán	triệu cây	11,6	2,3	3,2	
4	Chăm sóc rừng	1000 ha/năm	67,0	13,4	88,0	
5	Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (lũy kế)	1000 ha	30,0		23,3	
6	Khai thác gỗ rừng trồng tập trung	1000 m ³	10.758,0	2.151,6	1.987,0	
7	Thu DVMTR	tỷ đồng	700	140	140	Dự kiến bằng năm 2026

Biểu số 05:
TỔNG HỢP CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2027
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

TT	Hạng mục	Khối lượng (ha)				Mức đầu tư, (tr.đ)		Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)										ODA	DVMTR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)	Ghi chú						
									Ngân sách nhà nước																				
		Tổng (1)	Khu vực II, III	Khu vực ngoài II, III	Khu vực ven biển	Tổng	Trong đó, hỗ trợ từ NSNN (2)		Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra																	
												Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương															
										Đầu tư	Sự nghiệp	Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó													
													Đầu tư	Sự nghiệp		Đầu tư	Sự nghiệp												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23							
	TỔNG SỐ							452.288,971	325.816,598	-	325.816,598	222.762,245	-	222.762,245	103.054,352	-	103.054,352	-	84.727,244	2.213,660	39.531,469								
A	HOẠT ĐỘNG BV&PTR							452.288,971	325.816,598	-	325.816,598	222.762,245	-	222.762,245	103.054,352	-	103.054,352	-	84.727,244	2.213,660	39.531,469								
I	BẢO VỆ RỪNG	559.656,29	513.483,54	9.722,60	-	-	-	343.417,21	325.557,55	-	325.557,55	222.503,20	-	222.503,20	103.054,35	-	103.054,35	-	17.199,66	-	-	660,00							
1	Rừng đặc dụng	124.926,78	121.576,28	690,67	-	-	-	74.868,64	67.617,08	-	67.617,08	54.093,66	-	54.093,66	13.523,42	-	13.523,42	-	7.251,56	-	-	-	TW 80%						
a	BQL rừng đặc dụng	76.423,44	76.423,44	-	-	-	-	47.324,376	45.854,06	-	45.854,06	36.683,25	-	36.683,25	9.170,81	-	9.170,81	-	1.470,31	-	-	-							
b	BQL rừng phòng hộ	25.300,55	22.640,72	-	-	-	0,5-0,75	14.914,347	14.914,35	-	14.914,35	11.931,48	-	11.931,48	2.982,87	-	2.982,87	-	-	-	-	-							
c	Cộng đồng dân cư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
d	UBND xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
đ	Các chủ rừng khác (khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp)	23.202,79	22.512,12	690,67	-	-	-	12.629,913	6.848,67	-	6.848,67	5.478,94	-	5.478,94	1.369,73	-	1.369,73	-	5.781,24	-	-	-							
2	Rừng phòng hộ	220.440,40	#####	2.398,55	-	-	-	128.829,112	126.351,131	-	126.351,131	100.973,353	-	100.973,353	25.377,778	-	25.377,778	-	2.477,982	-	-	-	TW 80%						
a	BQL rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
b	BQL rừng phòng hộ	209.074,75	#####	-	-	-	-	122.065,818	122.065,82	-	122.065,82	97.652,65	-	97.652,65	24.413,16	-	24.413,16	-	-	-	-	-							
c	Doanh nghiệp nhà nước	8.074,90	5.676,35	2.398,55	-	-	-	5.101,791	3.007,89	-	3.007,89	2.406,31	-	2.406,31	601,58	-	601,58	-	2.093,90	-	-	-							
d	Hộ gia đình, cá nhân, CD dân cư	750,79	750,79	-	-	-	-	747,118	363,04	-	363,04	-	-	-	363,04	-	363,04	-	384,08	-	-	-							
đ	UBND xã	2.539,96	2.539,96	-	-	-	-	914,386	914,39	-	914,39	914,39	-	914,39	-	-	-	-	-	-	-	-							
e	Các chủ rừng khác (khoản 3, 4 Điều 8 Luật Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
3	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	214.257,11	#####	6.633,38	-	-	-	136.519,464	128.389,34	-	128.389,34	64.236,18	-	64.236,18	64.153,16	-	64.153,16	-	7.470,12	-	-	660,00	TW 50%						
a	BQL rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
b	BQL rừng phòng hộ	99.375,03	99.163,88	211,15	-	-	-	59.603,903	59.603,90	-	59.603,90	29.801,95	-	29.801,95	29.801,95	-	29.801,95	-	-	-	-	-							
c	Doanh nghiệp nhà nước	104.317,44	97.913,11	6.404,33	-	-	-	66.914,289	59.913,55	-	59.913,55	29.956,77	-	29.956,77	29.956,77	-	29.956,77	-	7.000,74	-	-	-							
d	Hộ gia đình, cá nhân, CD dân cư	6.873,03	6.873,03	-	-	-	-	8.565,554	7.587,64	-	7.587,64	3.793,56	-	3.793,56	3.794,08	-	3.794,08	-	317,92	-	-	660,00							
đ	UBND xã	3.691,61	3.673,71	17,90	-	-	-	1.435,718	1.284,25	-	1.284,25	683,90	-	683,90	600,36	-	600,36	-	151,47	-	-	-							
e	Các chủ rừng khác (khoản 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
4	Hỗ trợ sinh kế cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng	32,00	32,00	-	-	-	-	3.200,000	3.200,00	-	3.200,00	3.200,00	-	3.200,00	-	-	-	-	-	-	-	-							
II	PHÁT TRIỂN RỪNG	6.825,49	2.088,24	-	-	-	-	41.830,623	259,05	-	259,05	259,05	-	259,05	-	-	-	-	486,45	2.213,66	38.871,47								
1	Trồng rừng tập trung	1.437,80																											
a	Rừng đặc dụng	15,00	15,00	-	-	-	-	2.790,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.790,00								
b	Rừng phòng hộ																												
	Trong đó rừng phòng hộ ven biển																												
c	Rừng sản xuất	1.422,80	1.047,95	245,85	-	-	-	43.813,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.357,40	38.456,10								
	Trồng mới																												
	Trồng lại sau khai thác	1.422,80	1.047,95	245,85	-	-	-	43.813,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.357,40	38.456,10								
	Trong đó trồng rừng gỗ lớn																												
2	Chăm sóc rừng	4.287,51	1.593,66	-	-	-	-	33.645,876	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	486,45	1.593,66	31.565,77								

[illegible]

[illegible]